TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ X** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 05/8/2022
"V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ X

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Hiếu Trung.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Phạm Phước Cường;

- Bà Trương Thị B Tuyền.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Phát Huy, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố X, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố X, tỉnh An Giang tham gia phiên toà: Bà Huỳnh Thị B Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 05/8/2022, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố X xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 146/2021/TLST – HNGĐ ngày 25 tháng 4 năm 2022 về "*Tranh chấp về hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con chung*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 87/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 7 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 65/2022/QĐST - DS ngày 19 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Lê Thị B, sinh năm 1974, địa chỉ: số 54, tổ 4, ấp BĐ, xã BP, huyện CP, tỉnh An Giang;

- *Bị đơn:* Ông Huỳnh Văn Ch, sinh năm 1972, địa chỉ: số 213, tổ 5, khóm VĐ 1, phường NS, thành phố X, tỉnh An Giang.

Bà B có mặt, ông Ch vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và các lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị B trình bày:

Bà B và ông Ch, tự tìm hiểu yêu thương và chung sống với nhau vào năm 1993 nhưng không đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống, bà B và ông Ch có sinh 02 con chung tên Lê Thị Ngọc H, sinh năm 1994 (đã thành niên có khả năng lao động) và Huỳnh Thị H Tr, sinh ngày 27/4/2010. Thời gian đầu vợ,

chồng chung sống hạnh phúc, nhưng về sau phát sinh nhiều mâu thuẫn, cãi vả, nguyên nhân do ông Ch thường xuyên nhậu nhẹt và vợ chồng không còn sống chung với nhau từ năm 2021 cho đến nay.

Do mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn nên bà B yêu cầu được ly hôn với ông Ch; yêu cầu được nuôi dạy con chung tên Huỳnh Thị H Tr, sinh ngày 27/4/2010; không yêu cầu ông Ch cấp dưỡng nuôi dạy con chung và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

Tòa án không tiến hành hòa giải được do ông Ch vắng mặt

Tại phiên toà, Hội đồng xét xử công bố:

Lời khai của bà B và lời khai cháu Tr.

Kết quả xác minh do Ủy ban nhân dân phường NS;

- Phát biểu của Kiểm sát viên:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng:

** Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:*

***** *Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử*:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 48 BLTTDS. Xác định thẩm quyền thụ lý quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách pháp lý của các đương sự, thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ để làm căn cứ giải quyết vụ án và lập hồ sơ đúng theo quy định tại các Điều 195, 196, 198 và Điều 203 BLTTDS năm 2015.

* *Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa:*

Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

* *Việc tuân theo pháp luật của đương sự*: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật. Riêng, bị đơn không tham gia suốt quá trình tố tụng.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt lần thứ hai không lý do nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại các Điều 227, 228 BLTTDS năm 2015.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- *Về hôn nhân:* Giữa bà Lê Thị B và ông Huỳnh Văn Ch tự tìm hiểu, yêu thương tiến đến hôn nhân, đến nay chưa đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ vợ chồng. Do đó, căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân gia đình 2014 không công nhận bà B và ông Ch là vợ chồng.

- *Về con chung:* Bà B khai có 02 con chung với ông Ch tên Lê Thị Ngọc H (sinh năm 1995), đã trưởng thành, có gia đình riêng và Huỳnh Thị H Tr (sinh ngày 27/4/2010) hiện sinh sống cùng bà; bà có yêu cầu nuôi dưỡng Tr, không yêu cầu ông Ch cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, Ngọc H đã trưởng thành và có khả năng lao động, do đó không đặt ra xem xét. Đối với H Tr, hiện sinh sống cùng bà B, hơn nữa cháu Tr cũng có nguyện vọng được tiếp tục sống với mẹ, bởi mẹ là người gần gũi, quan tâm, chăm sóc, do đó nhận thấy yêu cầu nuôi con chung của bà B là có căn cứ; ghi nhận sự tự nguyện của bà B, về việc không yêu cầu ông Ch cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Bà B khai tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Về nợ chung: Bà B khai không có, không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

Từ những nhận định trên căn cứ vào các Điều 14, Điều 53, Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Không công nhận bà B và ông Ch là vợ chồng; bà B được nuôi dưỡng Huỳnh Thị H Tr (sinh ngày 27/4/2010); ông Ch không cấp dưỡng nuôi con chung. Đề nghị HĐXX xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Về tố tụng:

Bà Lê Thị B khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Huỳnh Văn Ch. Đồng thời, ông Ch cư trú trên địa bàn thành phố X. Xét, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố X theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1] *Về vắng mặt của đương sự:*

Bị đơn được triệu tập hợp lệ 02 lần nhưng vắng mặt. Căn cứ Điều 227 và 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt.

Về nội dung:

[2] *Về quan hệ hôn nhân*:

Bà B và ông Ch, tự tìm hiểu yêu thương và chung sống với nhau vào năm 1993 nhưng không đăng ký kết hôn.

Chứng cứ bà B đưa ra để yêu cầu ly hôn ông Ch là cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, phát sinh nhiều mâu thuẫn, cãi vã, nguyên nhân do ông Ch thường xuyên nhậu nhẹt và vợ chồng không còn sống chung với nhau từ năm 2021 cho đến nay.

Kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân phường NS, thành phố X, tỉnh An Giang thể hiện:

Bà Lê Thị B và ông Huỳnh Văn Ch không đăng ký kết hôn.

Từ các căn cứ trên, có cơ sở xác định, bà B và ông Ch chung sống với nhau từ năm 1993 cho đến nay nhưng không đăng ký kết hôn. Vì vậy, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà B và ông Ch theo quy định tại khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] *Về con chung*:

Bà B và ông Ch sinh được 02 con chung tên: Lê Thị Ngọc H, sinh năm 1994 (đã thành niên có khả năng lao động) và Huỳnh Thị H Tr, sinh ngày 27/4/2010 đang sống cùng với bà B. Bà B bà có yêu cầu nuôi dưỡng Tr, không yêu cầu ông Ch cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, Ngọc H đã trưởng thành và có khả năng lao động, do đó không đặt ra xem xét. Đối với H Tr, hiện sinh sống cùng bà B và cháu Tr cũng có nguyện vọng được tiếp tục sống với mẹ, bởi mẹ là người gần gũi, quan tâm, chăm sóc, do đó nhận thấy yêu cầu nuôi con chung của bà B là có căn cứ; ghi nhận sự tự nguyện của bà B, về việc không yêu cầu ông Ch cấp dưỡng nuôi con, ông Ch không cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] *Về tài sản chung, nợ chung:*

- Về tài sản chung: Bà B khai tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

- Về nợ chung: Bà B khai không có, không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

[5] *Về án phí:*

Bà Lê Thị B phải chịu *300.000 (ba trăm nghìn) đồng* án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà bà B đã nộp.

Ông Huỳnh Văn Ch không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 14, Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. [Về quan hệ hôn nhân]:

Không công nhận bà Lê Thị B và ông Huỳnh Văn Ch là vợ chồng.

2. [Về con chung]:

Bà Lê Thị B được tiếp tục nuôi dạy con chung tên Huỳnh Thị H Tr, sinh ngày 27/4/2010, ông Huỳnh Văn Ch không phải cấp dưỡng nuôi dạy con chung.

Bà Lê Thị B cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông Huỳnh Văn Ch trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

3. [Về án phí sơ thẩm]:

Bà Lê Thị B phải chịu *300.000 (ba trăm nghìn) đồng* án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là *300.000 (ba trăm nghìn) đồng* theo biên lai số 0002106 ngày 25 tháng 4 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố X; bà B đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình.

Ông Huỳnh Văn Ch không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

4. [Về quyền kháng cáo]:

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà B có mặt được quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Riêng ông Huỳnh Văn Ch vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát TP X (2);
- Tòa án tỉnh An Giang (1);
- Thi hành án DS TP X (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1),
- Lưu văn phòng (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đặng Hiếu Trung